

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : DISPERBYK-115
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH
Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel
Điện thoại : +49 281 670-23532
Telefax : +49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3
Độc cấp tính (Hít phải) : Cấp 5
Độc cấp tính (Da) : Cấp 5
Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2A
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (Hệ hô hấp)
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại : Cấp 2 (cơ quan thính giác)
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :

Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H313 + H333 Có thể có hại khi tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

H315 Gây kích ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (cơ quan thính giác) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

:

Biện pháp phòng ngừa:

P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
P233 Đóng chặt thùng chứa.
P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.
P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.
P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
P260 Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P332 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

Lưu trữ:

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.
P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.
P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of modified polyurethane

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
aliphatic ester derivate	-	≥ 25 - < 30
Xylene, mixture of isomers	1330-20-7	≥ 20 - < 25
Ethylbenzene	100-41-4	≥ 7 - < 10
2-Methoxy-1-methylethylacetat	108-65-6	≥ 7 - < 10
n-Butylacetat	123-86-4	≥ 5 - < 7

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Liên hệ với bác sỹ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bọt chịu cồn.
Carbon điôxit (CO₂)
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	:	Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Carbon ôxit Nitơ ôxit (NOx)
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Vì lý do an toàn trong trường hợp hoả hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	:	Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy. Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
Các cảnh báo về môi trường	:	Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	:	Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ	:	Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm	:	Tránh tạo ra aerosol. Không được hít hơi/bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện. Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc. Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong. Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
Biện pháp, điều kiện cần áp	:	Không hút thuốc.

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 000000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

dụng khi bảo quản

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
 Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
 Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.
 Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Xylene, mixture of isomers	1330-20-7	TWA	100 mg/m ³	VN OEL
	Thông tin khác: Nhóm 3: Không xác định được tính gây ung thư ở người			
		STEL	300 mg/m ³	VN OEL
	Thông tin khác: Nhóm 3: Không xác định được tính gây ung thư ở người			
		TWA	20 ppm	ACGIH
Ethylbenzene	100-41-4	TWA	20 ppm	ACGIH
n-Butylacetat	123-86-4	TWA	500 mg/m ³	VN OEL
		STEL	700 mg/m ³	VN OEL
		TWA	50 ppm	ACGIH
		STEL	150 ppm	ACGIH

Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Cơ sở
Xylene, mixture of isomers	1330-20-7	Các axit metyla hippuric	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	0.3 g/g creatinin	ACGIH BEI
Ethylbenzene	100-41-4	Tổng axit mandelic và axit phenyl glyoxylic	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	150 mg/g creatinin	ACGIH BEI

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.

Bảo vệ tay

Vật liệu : cao su butyl

Thời gian thấm : 480 min

Độ dày của găng : 0,7 mm

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Ghi chú	: Mang găng tay thích hợp.
Bảo vệ mắt	: Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khít Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.
Bảo vệ da và cơ thể	: Quần áo không thấm. Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp vệ sinh	: Không được ăn hoặc uống khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	: thể lỏng
Màu sắc	: màu vàng
Mùi đặc trưng	: dung môi
Ngưỡng mùi	: chưa có dữ liệu
Độ pH	: 6 (20 °C) Nồng độ: 1 % Phương pháp: DIN 19268 (1% in water)
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	: < 5 °C Phương pháp: derived
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	: 124,00 °C Phương pháp: derived
Điểm cháy	: 24,00 °C Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755
Tỷ lệ hóa hơi	: chưa có dữ liệu
Tính dễ cháy (chất lỏng)	: Duy trì sự cháy
Giới hạn trên của cháy nổ	: 10,80 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ	: 1,00 %(V)
Áp suất hóa hơi	: 8 hPa (20,00 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	: chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	: chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	: 0,9600 g/cm ³ (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	: Không áp dụng được

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	: không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	: > 200 °C Phương pháp: DIN 51794
Nhiệt độ phân hủy	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt	
Độ nhớt, động lực	: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động học	: 30 mm ² /s (40,00 °C)

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện cần tránh	: Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	: Các chất oxy hóa mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: chưa có dữ liệu

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng	: Ghi chú: chưa có dữ liệu Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp do hít phải	: Ước lượng độc tính cấp: 33,47 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: hơi Phương pháp: Phương pháp tính toán
Độc tính cấp qua da	: Ước lượng độc tính cấp: 3.154 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:**aliphatic ester derivat:**

Độc tính cấp theo đường	: LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
-------------------------	---

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

miệng Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 đường da (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có

Xylene, mixture of isomers:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 4.300 mg/kg
Phương pháp: Chỉ thị của Ủy Ban Châu Âu 92/69/EEC B.1
Độc tính cấp (Đường miệng)
GLP: không

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 4.200 mg/kg
GLP: Không có thông tin.

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : Ghi chú: chưa có dữ liệu

n-Butylacetat:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con đực): > 10.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 21,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: hơi
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 14.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây kích ứng da với những người dễ bị tổn thương

Thành phần:**aliphatic ester derivate:**

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 000000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

n-Butylacetat:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Sản phẩm:

Ghi chú: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

n-Butylacetat:

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da

Sản phẩm:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)
Loài: Chuột nhắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả: Không gây kích ứng da.
GLP: có

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 000000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Đánh giá: No acute effects have been observed.
Không gây mẫn cảm đối với động vật thí nghiệm.

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không phải là chất gây mẫn cảm da
GLP: có

n-Butylacetat:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm Buehler
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Thành phần:****aliphatic ester derivate:**

- Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có
- : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có
- : Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có
- Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân con trên cơ thể sống (In vivo micronucleus test)
Loài: Chuột nhắt (con đực)
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính
GLP: có
- Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Các thử nghiệm trong ống nghiệm không cho thấy các tác nhân gây đột biến.

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Độc tính sinh sản**Thành phần:****aliphatic ester derivat:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :

Loài: Chuột
 Giới tính: Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 NOAEL: 1.000 mg/kg,
 F1: 1.000 mg/kg,
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :

Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 1.000 mg/kg
 1.000 mg/kg
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 GLP: có

Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 1.000 mg/kg
 1.000 mg/kg
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
 GLP: có

Độc tính sinh sản - Đánh giá :

Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng nào tới sinh sản., Không có bằng chứng về các ảnh hưởng có hại đối với chức năng sinh dục, sinh sản hay đối với sự phát triển, dựa vào các thực nghiệm trên động vật.
 Không thấy các tác nhân gây quái thai trong các thí nghiệm trên động vật.

STOT - Tiếp xúc một lần**Thành phần:****aliphatic ester derivat:**

Đánh giá: Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

STOT - Tiếp xúc lặp lại**Thành phần:****aliphatic ester derivat:**

Đánh giá: Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 300 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Thận

Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 1.000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408
GLP: có

Lượng độc lặp lại - Đánh giá : No acute effects have been observed.
Không phát hiện thấy các ảnh hưởng xấu trong các thử nghiệm độc tính lâu dài.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú: Dung môi có thể gây mất mỡ da.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:

aliphatic ester derivate:

Độc đối với cá : LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 55,9 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

NOELR (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): > 10 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 36,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 32 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 21 d
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
 GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 3 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
 GLP: có

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : EC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg
 Thời gian phơi nhiễm: 28 d
 Điểm kết thúc: Tăng trưởng
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222
 GLP: có

EC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg
 Thời gian phơi nhiễm: 56 d
 Điểm kết thúc: Tái sinh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222
 GLP: có

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Không có độc tính ở giới hạn hòa tan
 Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Không có độc tính ở giới hạn hòa tan
 Dữ liệu độc tính trên đất : Được cho là không hấp phụ vào đất.

Xylene, mixture of isomers:

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 1 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 24 h
 Loại kiểm nghiệm: Cố định
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo : EC50 (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 2,2 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 GLP: có

NOEC (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,44 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Loại kiểm nghiệm: Ưc chế tăng trưởng
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 1,3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 56 d

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia sp. (Loài Daphnia)): 1,17 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 7 d

NOEC (Daphnia sp. (Loài Daphnia)): 0,96 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 7 d

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Độc đối với cá : LC50 (Cá): 100 - 180 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: không

Độc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: không

n-Butylacetat:

Độc đối với cá : LC50 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 18 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 44 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc đối với tảo : ErC50 (Scenedesmus subspicatus): 675 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 23 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Điểm kết thúc: Reproduction
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**aliphatic ester derivate:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: có

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 000000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Xylene, mixture of isomers:

Tính phân hủy sinh học : hiệu khí
Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
GLP: có

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
GLP: có

n-Butylacetat:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301D

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Xylene, mixture of isomers:**

Tính tích lũy sinh học : Loài: *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 25,9
Thời gian phơi nhiễm: 56 d
GLP: không

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : Pow: 3,2 (20 °C)
Độ pH: 7

2-Methoxy-1-methylethylacetat:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 1,2 (20 °C)
Độ pH: 6,8
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117
GLP: có

n-Butylacetat:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 2,3 (25 °C)
Độ pH: 7
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117
GLP: có

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

các hậu quả về môi trường
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

- Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
- Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

- Số hiệu UN : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.
(XYLENE, Butyl acetate)
- Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : 3

IATA-DGR

- Số UN/ID : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : Flammable liquid, n.o.s.
(Xylene, Butyl acetate)
- Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : Flammable Liquids
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 366
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 355

Mã IMDG

- Số hiệu UN : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.
(XYLENE, BUTYL ACETATE)
- Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : 3
Mã EmS : F-E, S-E
Chất ô nhiễm đại dương : không
Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

DISPERBYK-115

Mã sản phẩm: 00000000000105298

Phiên bản 8.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/01/23

Ngày in 2026/01/28

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.